TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN XUÂN TRƯỜNG** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 25/2019/DS-ST.
Ngày: 31/10/2019
"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN TRƯỜNG, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Thung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Đình Phấn;

2. Ông Vũ Xuân Thùy.

- Thư K phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân – Thư K Toà án nhân dân huyện Xuân Trường.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Trường *tham gia phiên tòa*: Bà Trịnh Thị Trinh - Kiểm sát viên.

Ngày 31/10/2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Xuân Trường xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 18/2019/TLST- DS ngày 08 tháng 7 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2019/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Chính sách xã hội V; địa chỉ: số 169 L, phường H, quận H, Thành phố Hà Nội.

+ Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T – Tổng giám đốc

+ Người đại diện theo ủy quyền: Ông Mai Văn T - Phó giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện X, tỉnh Nam Định; địa chỉ: Tổ 18, thị trấn T, huyện X, tỉnh Nam Định (văn bản ủy quyền ngày 28/6/2019).

2. Bị đơn: Bà Vũ Thị T, sinh năm 1960; địa chỉ: Xóm 17, xã H, huyện X, tỉnh Nam Định.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Trần Văn K, sinh năm 1982; địa chỉ: Xóm 17, xã H, huyện X, tỉnh Nam Định.

*(*Có mặt ông T; vắng mặt bà T, anh K).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28 tháng 6 năm 2019 và bản tự khai cùng lời khai tại phiên tòa, người đại diện của nguyên đơn ông Mai Văn T trình bày:

Ngày 16/02/2009 bà Vũ Thị T có giao kết vay vốn tại Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện X, tỉnh Nam Định (sau đây viết tắt là Ngân hàng) cho con trai là Trần Văn K chi phí đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài với số tiền vay là 30.000.000đ, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 0,65%/tháng. Hạn trả nợ cuối cùng là 16/02/2011. Theo đó Ngân hàng chính sách đã giải ngân số tiền vay trên cho bà T. Đến hạn bà T không trả hết nợ như đã cam kết. Do điều kiện trả nợ khó khăn, bà T xin khoanh nợ trong 5 năm đến ngày 11/6/2019 hết thời hạn khoanh nợ. Tính từ khi nhận tiền vay đến nay bà T mới trả tổng số tiền gốc là 15.000.000đ, cụ thể: ngày 29/11/2011 trả 3.000.000đ, ngày 28/12/2011 trả 4.000.000đ, ngày 21/5/2019 trả 3.000.000đ, ngày 23/10/2019 trả 5.000.000đ. Tổng số tiền lãi tính từ ngày vay đến nay bao gồm cả lãi trong hạn và lãi suất quá hạn (kể từ ngày 16/2/2011) là 13.986.800đ, do bà T được khoanh lãi từ ngày 11/6/2014 đến 11/6/2019 nên trong khoảng thời gian này bà T không phải chịu tiền lãi, ngoài ra bà T còn được xóa nợ lãi phát sinh từ khi lập hồ sơ đề nghị đến thời điểm được khoanh nợ, số tiền 2.699.500đ. Đến nay bà T đã trả 10.270.400đ tiền lãi, còn nợ tiền lãi tính đến ngày 31/10/2019 là 744.600đ. Nay Ngân hàng yêu cầu bà T phải trả số tiền là 15.744.600đ bao gồm 15.000.000đ tiền gốc và 744.600đ tiền lãi tính đến ngày 31/10/2019 và tiền lãi phát sinh kể từ ngày tiếp theo cho đến khi trả hết nợ gốc theo mức lãi suất nợ quá hạn của Ngân hàng nhà nước quy định bằng 130% lãi suất trong hạn trên số nợ gốc cho đến khi thanh toán xong nợ.

Trong quá trình tố tụng, Tòa án đã tống đạt Thông báo thụ lý vụ án và các giấy báo, giấy triệu tập bị đơn là bà T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh K đến Tòa án làm việc thông qua chị Nguyễn Thị Mai là vợ của anh K và là con dâu của bà T, nhưng bà T và anh K không đến Tòa án làm việc cũng không có văn bản thể hiện ý kiến của mình gửi đến Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Trường tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và Hội đồng xét xử, Thư K phiên tòa tại phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng nghĩa vụ tham gia tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các Điều 401, 402, 404, 405, 471, 474, 478 Bộ luật Dân sự năm 2005 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả số tiền là 16.005.600đ, trong đó nợ gốc 15.000.000đ, nợ lãi phát sinh còn phải trả tính từ ngày vay đến 31/10/2019 là 1.005.600đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn là bà T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh K đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần mà vẫn vắng mặt và đây là lần thứ 2 các đương sự này vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Vì vậy, Tòa án vẫn tiến hành xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về xác định quan hệ tranh chấp và luật áp dụng: Quan hệ tranh chấp trong vụ án là quan hệ về hợp đồng vay tài sản được xác lập giữa tổ chức tín dụng với cá nhân vào trước ngày 01/01/2017 (ngày có Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực) nên áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 và các văn bản quy định của tổ chức tín dụng có hiệu lực tại thời điểm giao kết hợp đồng để giải quyết.

[3] Về việc giao kết vay vốn: Các tài liệu, chứng cứ do Ngân hàng giao nộp như: Giấy đề nghị vay vốn đi lao động có thời hạn ở nước ngoài ngày 02/01/2009 của bà T, sổ vay vốn, sổ lưu tờ rời theo dõi cho vay - thu nợ - dư nợ bắt đầu từ ngày 16/02/2009, hợp đồng lao động ngày 12/12/2008 giữa anh K và Công ty xây dựng cổ phần mở KTT-Story Dom, giấy xác nhận đăng K hợp đồng cá nhân, giấy đề nghị xác nhận, đơn đề nghị đề ngày 04/6/2013, biên bản về việc đôn đốc hoàn trả vốn vay ngày 18/8/2011 có đủ cơ sở khẳng định năm 2009 hộ bà T là hộ nghèo thuộc đối tượng được vay vốn của Ngân hàng và việc anh K có K hợp đồng xuất khẩu lao động là đúng. Mặc dù trong suốt quá trình tố tụng, bà T và anh K không đến Tòa án làm việc nhưng trong giấy đề nghị vay vốn ngày 02/01/2009 của bà T có chữ K của bà T, anh K và có xác nhận của UBND xã H. Như vậy có đủ căn cứ xác định bà T có vay của Ngân hàng số tiền

30.000.000đ, thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày 16/02/2009 theo diện cho vay vốn đi lao động, làm việc ở nước ngoài cho anh K đi xuất khẩu lao động là đúng. Bà T là người trực tiếp giao kết vay vốn, anh T là người được sử dụng tiền vay.

[4] Về việc thực hiện hợp đồng: Theo các tài liệu Ngân hàng giao nộp thì ngày 16/02/2009 Ngân hàng đã giải ngân số tiền 30.000.000đ nhưng đến hạn trả nợ là ngày 16/02/2011 bà T không trả hết nợ, chỉ đến ngày 09/11/2011 trả 3.000.000đ, ngày 28/12/2011 trả 4.000.000đ. Ngày 04/6/2013, bà T đã có đơn đề nghị Ngân hàng được khoanh nợ với lý do không trả được nợ do người lao động không có việc làm ổn định, thu nhập thấp, phải về nước trước thời hạn và được Ngân hàng khoanh nợ trong thời hạn 05 năm, hạn trả nợ là ngày 11/6/2019. Đến hạn, Ngân hàng nhiều lần yêu cầu bà T phải trả nợ nhưng bà T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Trong quá trình tố tụng bà T đã được thông báo yêu cầu trả nợ của nguyên đơn nhưng không có ý kiến gì. Như vậy bà T đã không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi tiền vay của Ngân hàng.

[5] Về nghĩa vụ trả nợ: Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án bà T là ngươi K giấy vay vốn nên phải có nghĩa vụ trả nợ.

[6] Về nợ gốc: Kể từ khi nhận tiền vay bà T mới trả 3 lần tiền gốc với tổng số tiền là 15.000.000đ, còn nợ tiền gốc là 15.000.000đ.

[7] Về nợ lãi: Xét thấy tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định "Lãi suất cho vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố". Tại Quyết định số 16/2008/QĐ-NHNN ngày 19/05/2008 của Ngân hàng nhà nước quy định" Mức lãi suất cho vay tối đa bằng đồng Việt Nam của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng không vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố". Theo Hướng dẫn số 1034 /NHCS-TD ngày 21 tháng 4 năm 2008 của Tổng giám đốc Ngân hàng chính sách xã hội thì mức lãi suất cho vay được áp dụng theo lãi suất cho vay hộ nghèo là 0,65%/tháng, lãi suất nợ quá hạn được tính bằng 130% lãi suất khi cho vay. Căn cứ vào quy định pháp luật về cách tính lãi suất như trên, Hội đồng xét xử tính lại số lãi phải trả theo giao kết ngày 16/02/2009 như sau:

- Lãi suất trong hạn từ ngày 16/2/2009 đến ngày 16/2/2011 là:

30.000.000đ x 730 ngày x 0,65%/tháng = 4.745.000đ.

- Lãi suất quá hạn tính từ ngày 16/2/2011 đến ngày 29/11/2011 là:

30.000.000đ x 286 ngày x 0,845%/tháng = 2.416.700đ.

- Lãi suất quá hạn tính từ ngày 29/11/2011 đến ngày 28/12/2011 là:

27.000.000đ x 29 ngày x 0,845%/tháng = 220.500đ.

- Lãi suất quá hạn tính từ ngày 28/12/2011 đến ngày 11/6/2014 là:

23.000.000đ x 896 ngày x 0,845%/tháng = 5.804.600đ.

- Lãi suất quá hạn tính từ ngày 11/6/2019 đến ngày 23/10/2019 là:

20.000.000đ x 134 ngày x 0,845%/tháng = 754.900đ.

- Lãi suất quá hạn tính từ ngày 23/10/2019 đến ngày 31/10/2019 là:

15.000.000đ x 8 ngày x 0,845%/tháng = 33.800đ.

Tổng cộng tiền lãi phát sinh tính từ ngày vay đến 31/10/2019 là 13.975.500đ. Bà T đã trả tiền lãi là 10.270.400đ, tiền lãi được miễn 2.699.500đ. Như vậy tiền lãi tính đến ngày 31/10/2019 còn nợ là 1.005.600đ. Như vậy số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả là 16.005.600đ, trong đó nợ gốc 15.000.000đ, nợ lãi phát sinh còn phải trả tính từ ngày vay đến 31/10/2019 là 1.005.600đ là đúng nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí: Bà T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 401, 402, 404, 405, 471, 474, 478 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Chính sách xã hội V đối với bà Vũ Thị T;

2. Buộc bà Vũ Thị T phải trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội V số tiền là 16.005.600 đ (mười sáu triệu không trăm linh lăm nghìn sáu trăm đồng), trong đó nợ gốc 15.000.000đ, nợ lãi phát sinh còn phải trả tính từ ngày vay đến ngày 31/10/2019 là 1.005.600đ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

3. Về án phí: Bà Vũ Thị T phải nộp 800.000đ (tám trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì nguyên đơn, bị đơn có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án. Thời hạn thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND + VKSND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện Xuân Trường;
- Chi cục THADS huyện Xuân Trường;
- UBND xã H;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Phạm Văn Thung